

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LONG AN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 460 /2014/NQ-HĐND Long An, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản
và danh mục xã hội hóa năm 2015**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem xét báo cáo số 256/BC-UBND ngày 14/11/2014 của UBND tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng cơ bản năm 2014, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND và ý kiến của Đại biểu HĐND tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục xã hội hóa năm 2015 (có kế hoạch và danh mục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB VÀ DANH MỤC XÃ HỘI HÓA NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 160 /2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh)

I. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2015

1. Mục tiêu và nguyên tắc phân bổ vốn

a) Mục tiêu:

Tập trung khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương, đồng thời thực hiện chi đầu tư cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm; công trình trọng điểm và các công trình phục vụ chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX; ưu tiên bố trí đầu tư cho các dự án giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, các vấn đề liên quan đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn, phát triển nguồn lực và bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước.

b) Nguyên tắc bố trí vốn: năm 2015, ưu tiên bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, việc xử lý nợ đọng thực hiện đúng quy định tại Chỉ thị 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 được bố trí theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Tập trung bố trí vốn trả nợ cho các dự án đã hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng chưa bố trí đủ vốn và các công trình trọng điểm trong nhiệm kỳ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Long An lần thứ IX.

+ Bố trí vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện trong năm 2015 và bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án.

+ Bố trí cho một số dự án chuyển tiếp sẽ hoàn thành sau năm 2015 theo tiến độ trong quyết định đầu tư, khả năng cân đối vốn và khả năng thực hiện.

+ Bố trí vốn cho các dự án thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Long An lần thứ IX.

+ Sau khi bố trí theo thứ tự ưu tiên trên mà vẫn còn nguồn thì mới bố trí vốn cho các dự án mới nhưng phải là dự án thực sự cấp bách, có quyết định phê duyệt dự án đầu tư trước ngày 31/10/2014. Việc bố trí vốn cho dự án mới trong năm 2015 phải bảo đảm ít nhất 35% đối với dự án nhóm C và 20% đối với dự án nhóm B. Chỉ được bố trí vốn cho các dự án mới sau khi đã bố trí đủ vốn để xử lý nợ đọng theo kế hoạch.

2. Cân đối vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015

Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 của toàn tỉnh là **2.078 tỷ đồng** (không kể 7,295 tỷ đồng vốn nước ngoài, 350 tỷ đồng vốn tạm ứng Kho bạc nhà nước, 493,903 tỷ đồng vốn trái phiếu Chính phủ và 36,2 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển Chương trình mục tiêu quốc gia; 25 tỷ đồng do đặc và chính lý biến động đất đai phân bổ như vốn sự nghiệp), gồm:

a) Vốn XDCB tỉnh quản lý: 1.818,647 tỷ đồng (tăng 256,7 tỷ đồng so với năm 2014, chưa bao gồm nguồn vốn Tạm ứng KBNN dự kiến 350 tỷ đồng), gồm:

*** Đối với vốn NSDP cân đối: 557,147 tỷ đồng** (giảm 18,5 tỷ đồng so với năm 2014), gồm vốn XDCB tập trung là **380,647 tỷ đồng**, vốn tiền sử dụng đất là **175 tỷ đồng** và vốn hỗ trợ doanh nghiệp công ích là **1,5 tỷ đồng**. Cụ thể như sau:

- **Nguồn vốn XDCB tập trung: 380,647 tỷ đồng** (tăng 22,5 tỷ đồng so với năm 2014), được phân bổ như sau:

+ Trả nợ tạm ứng Kho bạc: 103,525 tỷ đồng (tăng 1,725 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Giáo dục và Đào tạo: 170 tỷ đồng (giảm 14 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Khoa học và Công nghệ: 30 tỷ đồng (giảm 3 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Giao thông vận tải: 50,574 tỷ đồng (tăng 10,227 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Trụ sở CQQLNN: 26,548 tỷ đồng (tăng 26,548 tỷ đồng so với năm 2014, do năm 2014 không có bố trí vốn cho lĩnh vực này).

- **Nguồn vốn tiền sử dụng đất: 175 tỷ đồng** (giảm 41 tỷ đồng so với năm 2014), được phân bổ như sau:

+ Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển: 88,750 tỷ đồng (tăng 26,875 tỷ đồng so với năm 2014).

+ An ninh Quốc phòng: 47,32 tỷ đồng (tăng 12,672 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Trụ sở CQQLNN (trong đó có Nhà công vụ UBND tỉnh): 17,8 tỷ đồng (giảm 4,7 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Giao thông vận tải (hỗ trợ giao thông huyện): 9,03 tỷ đồng (giảm 18,071 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 8,1 tỷ đồng (giảm 3,34 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Hạ tầng cửa khẩu biên giới: 4 tỷ đồng (giảm 1,736 tỷ đồng so với năm 2014).

- **Nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 1,5 tỷ đồng** (bằng năm 2014).

*** Vốn Hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương: 241,5 tỷ đồng** (tăng 3,7 tỷ đồng so với năm 2014), được phân bổ như sau:

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các Vùng: 101,8 tỷ đồng (giảm 25,5 tỷ đồng so với năm 2014).

- Chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản: 11 tỷ đồng (tăng 2 tỷ đồng so với năm 2014).

- Chương trình Đầu tư khu kinh tế cửa khẩu: 15,9 tỷ đồng (tăng 5,9 tỷ đồng so với năm 2014).

- Chương trình Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt Nam - Lào và Việt nam - Campuchia: 10 tỷ đồng (bằng năm 2014).

- Chương trình Quản lý, bảo vệ biên giới: 10 tỷ đồng (giảm 15,5 tỷ đồng so với năm 2014).

- Hỗ trợ đầu tư các huyện mới chia tách: 50 tỷ đồng (tăng 20 tỷ đồng so với năm 2014).

- Chương trình Hỗ trợ trung tâm Giáo dục, lao động xã hội: 11 tỷ đồng (bằng năm 2014).

- Chương trình Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện: 14,8 tỷ đồng (tăng 5,8 tỷ đồng so với năm 2014).

- Chương trình Hỗ trợ hạ tầng du lịch: 13 tỷ đồng (tăng 7 tỷ đồng so với năm 2014).

- Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng: 4 tỷ đồng (tăng 4 tỷ đồng so với năm 2014, năm 2014 không có chương trình này).

* **Đối với vốn XDCB từ nguồn thu XSKT : 870 tỷ đồng** (tăng 120 tỷ đồng so với năm 2014), bố trí cho các lĩnh vực như sau:

+ Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 331,166 tỷ đồng (tăng 67,887 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Y tế: 172,441 tỷ đồng (tăng 72,271 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Lao động - Thương binh và Xã hội: 42,191 tỷ đồng (tăng 7,591 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Văn hóa - Thể thao Du lịch: 93,723 tỷ đồng (giảm 49,3 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Tình đoàn: 2,805 tỷ đồng (giảm 3,695 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Hỗ trợ đầu tư nông thôn mới: 80 tỷ đồng (bằng năm 2014).

+ Về nguồn của tỉnh: 101,26 tỷ đồng (tăng 12,713 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Hỗ trợ đầu tư các trụ sở UBND xã, phường, thị trấn: 20,314 tỷ đồng (giảm 13,567 tỷ đồng so với năm 2014).

+ Hỗ trợ đầu tư huyện mới chia tách: 26,1 tỷ đồng để đầu tư các công trình thuộc lĩnh vực Giáo dục Đào tạo (tăng 26,1 tỷ đồng so với năm 2014 do năm 2014 không bố trí cho lĩnh vực này).

* **Nguồn vốn vượt thu ngân sách năm 2014: 150 tỷ đồng**, được phân bổ như sau:

+ Hỗ trợ đầu tư cho các xã nông thôn mới lộ trình năm 2014: 44,44 tỷ đồng

- + Về nguồn của tỉnh: 48,774 tỷ đồng
- + Đài truyền thanh huyện Mộc Hóa: 1,45 tỷ đồng
- + Khen thưởng 8 xã đạt Nông thôn mới năm 2013: 2,4 tỷ đồng
- + Trụ sở UBND cấp xã lộ trình năm 2013-2014: 32,436 tỷ đồng
- + Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 tỷ đồng
- + Hỗ trợ đầu tư huyện mới chia tách: 15 tỷ đồng
- + Hỗ trợ đầu tư hạ tầng chợ: 0,5 tỷ đồng

b) Vốn XDCB phân bổ cho huyện quản lý: 259,353 tỷ đồng (giảm 64 tỷ đồng so với năm 2014), gồm:

- Nguồn vốn XDCB tập trung: 109,353 tỷ đồng (bằng năm 2014).
- Nguồn vốn tiền sử dụng đất: 150 tỷ đồng (giảm 64 tỷ đồng so với năm 2014).

3. Nguồn vốn khác:

- Ngoài nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh 2.078 tỷ đồng nêu trên, dự kiến nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2015 là 50 tỷ đồng, dự kiến phân bổ như sau:

- + Y tế: 44 tỷ đồng
- + Giáo dục và Đào tạo: 6 tỷ đồng

Căn cứ vào số vượt thu chính thức (nếu có), UBND tỉnh phân bổ cụ thể cho phù hợp trên cơ sở danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua.

- Ngoài ra, HĐND tỉnh giao UBND tỉnh tích cực huy động các nguồn vốn khác (nguồn Tạm ứng Kho Bạc Nhà nước, nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển để kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, nguồn vốn hỗ trợ khác của Trung ương, các nguồn vốn vượt thu khác nếu có,...) để triển khai đầu tư các công trình quan trọng, bức xúc như: giao thông nông thôn, thủy lợi, các công trình phục vụ nông thôn mới, về nguồn của tỉnh, trụ sở UBND cấp xã, cải tạo sửa chữa các Trụ sở cơ quan QLNN,... nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư theo các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2015.

+ Năm 2015, giao UBND tỉnh làm việc với Bộ Tài chính đề nghị tạm ứng vốn Kho Bạc Nhà nước 350 tỷ đồng (trong đó phân bổ cho ngành Giao thông vận tải 310 tỷ đồng, và ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 40 tỷ đồng). Căn cứ vào số liệu Bộ Tài chính cho tạm ứng thực tế, giao UBND tỉnh phân bổ cụ thể cho phù hợp trên cơ sở danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua.

+ Năm 2015, giao UBND tỉnh làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính đề nghị tạm ứng vốn Ngân sách Trung ương 125 tỷ đồng để phân bổ cho các dự án trong khu trung tâm chính trị - hành chính tỉnh. Căn cứ vào số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính cho tạm ứng thực tế, giao UBND tỉnh phân bổ cụ thể cho phù hợp trên cơ sở danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua.

4. Những giải pháp điều hành chủ yếu

- Trong quá trình điều hành thực hiện kế hoạch, căn cứ vào tình hình triển khai cụ thể, giao UBND tỉnh xem xét điều chuyển vốn nội ngành, nội nguồn (chuyển vốn từ công trình không có khả năng giải ngân hết vốn sang công trình đang thiếu vốn) để đẩy nhanh tiến độ giải ngân các công trình và được quyết định tạm ứng các nguồn vốn vượt thu để bố trí cho các công trình bức xúc. Riêng việc điều chuyển vốn giữa các ngành làm thay đổi cơ cấu vốn đầu tư, UBND tỉnh phải thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi thực hiện. Kiểm điểm trách nhiệm Thủ trưởng cơ quan không thực hiện và giải ngân hết kế hoạch vốn được giao.

- Trong cơ chế điều hành của UBND tỉnh, giao trách nhiệm cho các chủ đầu tư chậm nhất trong quý I/2015 phải chuẩn bị đầy đủ thủ tục giao đấu, thầu và chậm nhất trong quý II/2015 phải khởi công các công trình đã được ghi kế hoạch vốn.

- Đối với các công trình cấp bách, bức xúc, khi cân đối được nguồn vốn phân bổ chính thức, UBND tỉnh phải thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định bổ sung danh mục, kế hoạch vốn và báo cáo với HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Đối với các công trình chuẩn bị đầu tư năm 2015 để đưa vào đầu tư năm 2016, UBND tỉnh có sự lựa chọn, chỉ ưu tiên cho triển khai lập hồ sơ đối với các công trình bức xúc và cân đối được nguồn vốn góp phần thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trước khi lập dự án, chủ đầu tư phải xin ý kiến cấp quyết định đầu tư về quy mô đầu tư để đảm bảo cân đối được nguồn lực đầu tư và tránh lãng phí vốn đầu tư. Tiếp tục rà soát lại hồ sơ dự án, quy mô, nguồn lực, phương thức đầu tư các dự án, nhất là các dự án có quy mô lớn, để điều chỉnh theo khả năng thu ngân sách và khả năng cân đối của nguồn vốn.

- Thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện các công trình XD CB, tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các Sở, ngành và địa phương để chủ động tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thi công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

- Tiếp tục chỉ đạo các chủ đầu tư kiên quyết xử lý, chấm dứt hợp đồng và không cho tham gia đấu thầu các dự án khác của tỉnh đối với các nhà thầu năng lực kém, chậm tiến độ. Đưa vào hồ sơ mời thầu về tiêu chuẩn năng lực thi công để không xét chọn các nhà thầu đã từng bị xử lý vi phạm tiến độ.

- Tăng cường công tác giám sát (bao gồm cả giám sát nhân dân) để phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng tiêu cực trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, chống thất thoát vốn đầu tư.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các sở, ngành tỉnh với các địa phương để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Chấn chỉnh công tác quyết toán của chủ đầu tư, thực hiện kịp thời công tác quyết toán công trình sau khi hoàn thành đúng thời gian quy định. Cơ quan Tài chính cấp tỉnh, huyện, xã phải thường xuyên theo dõi quá trình thực hiện công tác quyết toán các dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý, công khai tình hình quyết

toán theo định kỳ. Từng bước thực hiện chủ trương không bố trí vốn XD CB cho các chủ đầu tư quyết toán chậm.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm tra dự toán,... theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng và thời gian quy định, không để tồn đọng.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, giảm thời gian đi lại cho các chủ đầu tư cũng như đơn vị thi công.

- Quan tâm công tác bảo trì công trình theo tinh thần Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ và Thông tư số 11/2012/TT-BXD ngày 25/12/2012 của Bộ Xây dựng.

II. DANH MỤC XÃ HỘI HÓA NĂM 2015

Trên cơ sở quy định tại Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 25/10/2011 của UBND tỉnh quy định chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Long An, HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án kêu gọi xã hội hóa năm 2015 bao gồm danh mục các dự án xã hội hóa năm 2014 chuyển sang và danh mục theo lộ trình kêu gọi đầu tư năm 2015./.



DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2015
NGUỒN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG
(Đính kèm Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Bảo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Bảo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG							2,037,363		2,752,238		721,668	781,813	721,668	177,323	380,647	185,944		
A.1	Trả nợ tạm ứng Kho bạc							133,075		133,075						103,525	103,525		
A.2	Vốn thực hiện dự án							1,904,288		2,619,163		721,668	781,813	721,668	177,323	277,122	82,419		
1	Ngành Khoa học và Công nghệ							221,707		236,158		53,269	53,269	53,269	22,010	30,000	5,028		
1.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							49,492		65,004		44,548	44,548	44,548	10,000	5,000	5,000		
1	Trạm ứng dụng KHCN Đồng Tháp Mười	B	Mộc Hóa	2009-2013		Sở KH-CN	3045/QĐ-UBND, 19/11/2009	49,492	3928/QĐ-UBND, 13/11/2013	65,004	2010	44,548	44,548	44,548	10,000	5,000	5,000	2014	
1.2	Dự án chuyển tiếp							36,457		36,456		8,721	8,721	8,721	12,010	8,400	28		
1	Tin học nâng cấp, mở rộng mạng thông tin diện rộng Tỉnh ủy Long An giai đoạn 2011 - 2015	C	Tân An	2011-2015		Văn phòng Tỉnh ủy	116/QĐ-STTTT, 22/10/2010	18,000		18,000	2011	7,590	7,590	7,590	5,000	2,300		2015	
2	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu về y tế, dân số, sức khỏe	C	Tân An	2012-2013	Phân công, phần mềm	Sở Y tế	111/QĐ-STTTT, 28/10/2011	3,568	85/QĐ-STTTT, 23/7/2013	3,567	2013	1,131	1,131	1,131	1,610	600		2015	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý bệnh viện	C	TP. Tân An và các huyện	2013-2015	Phân công, phần mềm	Sở Y tế	94/QĐ-STTTT, 25/10/2012	9,290	50/QĐ-STTTT, 14/5/2014	9,290	2014				3,300	2,500		2015	
4	Ứng dụng công nghệ thông tin Tài chính	C	Tân An	2014-2015		Sở Tài chính	118/QĐ-STTTT, 24/10/2013	2,600		2,600	2014				1,000	1,500	28	2015	
5	Cơ sở dữ liệu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	C	Tân An	2014-2015		Sở NNPTNT	117/QĐ-STTTT, 22/10/2013	2,999		2,999	2014				1,100	1,500		2015	
1.3	Dự án khởi công mới							135,758		134,698		0	0	0	0	16,600	0		
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường, thử nghiệm - Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	B	Tân An	2014-2018		Sở KH-CN	3730/QĐ-UBND, 25/10/2013	109,872	3483/QĐ-UBND, 17/10/2014	108,812	2015					6,100		2016	TW đầu tư TB 43 tỷ, NS tỉnh đầu tư phần XL khoảng 36 tỷ

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Ứng dụng công nghệ sản xuất phân phức hợp hữu cơ từ bùn đáy ao nuôi thủy sản và rơm ra cho các loại cây trồng chính của tỉnh Long An	C	Kiến Tường	2014-2016		Sở KH-CN	475/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	4,400		4,400	2015					3,500		2016	
3	Đầu tư trang thiết bị nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Long An giai đoạn I (2015-2017)	C	Tân An	2015-2017		Sở TT-TT	3465/QĐ-UBND, 16/10/2014	19,866		19,866	2015					6,000		2015	
4	Xây dựng Bảo Long An điện tử	C	Tân An	2015		Bảo Long An	122/QĐ-STTTT, 24/10/2014	1,620		1,620	2015					1,000		2015	
II	Ngành Giáo dục và Đào tạo							844,840		998,022		396,756	410,709	396,756	114,348	170,000	39,711		
2.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							66,503		95,611		67,693	72,234	67,693	4,000	7,259	7,259		
1	Trường Trung học Kinh tế kỹ thuật	B	Bến Lức	2001-2012	Cấp III	Sở XD	3715/QĐ-UBND, 25/12/2000	37,000	2263/QĐ-UBND, 20/7/2011	66,108	2001	49,276	50,730	49,276		1,450	1,450	2012	
2	Trung tâm GDTC và KTTH Hướng nghiệp Cần Giuộc	C	Thị trấn Cần Giuộc	2010-2014		UBND huyện Cần Giuộc	689/QĐ-UBND, 17/3/2009	16,917	9536/QĐ-UBND, 04/9/2013	16,917	2010	14,017	15,815	14,017		1,798	1,798	2012	Đã QT
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	C	Kiến Tường	2013-2015		UBND thị xã Kiến Tường	4038/QĐ-UBND, 22/10/2012	12,586		12,586	2013	4,400	5,689	4,400	4,000	4,011	4,011	2015	UBND thị xã là cấp quyết định đầu tư. Đã QT
2.2	Dự án chuyển tiếp							499,142		622,727		329,063	338,475	329,063	110,348	68,742	32,452		
2.2.1	Đề án dạy và học ngoại ngữ							42,963		42,963		0	0	0	24,158	15,312	312	2015	
1	Mua sắm trang thiết bị và phẩm mềm dạy học ngoại ngữ	C	Các huyện, thị xã, thành phố	2013-2015		Sở GD-ĐT	382/QĐ-SKHĐT, 24/10/2013	16,696		16,696	2014				14,800	312	312	2015	
2	Mua sắm trang thiết bị dạy học ngoại ngữ năm 2014	C	Các huyện, thị xã, thành phố	2013-2015		Sở GD-ĐT	412/QĐ-SKHĐT, 25/10/2013	26,267		26,267	2014				9,358	15,000		2015	
2.2.2	Dự án giáo dục đào tạo khác							456,179		579,764		329,063	338,475	329,063	86,190	53,430	32,140		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ trí vốn	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	Trường THPT Thủ Thừa	C	Thủ Thừa	2004-2014	Cấp III	Sở XD	3661/QĐ-UB 15/10/2003	20.448	150/QĐ-SKHĐT 18/6/2013	46.016	2006	41.886	42.236	41.886	3.830	300	300	2015	
2	Trường THPT Vĩnh Hưng giai đoạn 2	C	Vĩnh Hưng	2011-2014	Cấp III	Sở XD	363/QĐ-SKHĐT 13/10/2010	14.850	472/QĐ-SKHĐT 11/12/2012	23.777	2009	13.588	13.588	13.588	6.000	2.000	1.390	2015	
3	Trường THPT Đồng Thạnh	C	Cần Giuộc	2003-2014	Cấp III	Sở XD	1068/QĐ-UB 24/3/2003	20.038	267/QĐ-SKHĐT 23/9/2013	39.090	2003	29.957	29.957	29.957	3.060	1.500	856	2015	
4	Trường chính trị tỉnh giai đoạn 3	C	Tân An	2011-2015	Cấp III	Sở XD	881/QĐ-UBND 1/4/2010	43.683	820/QĐ-UBND 14/3/2014	48.325	2011	32.684	34.171	32.684	7.500	4.000	2.866	2015	
5	Trường THPT Lạc Tấn	C	Tân Trụ	2010-2014	Cấp III	Sở XD	112/QĐ-SKHĐT 25/03/2010	39.955		39.955	2008	32.721	33.736	32.721	6.500	730	730	2015	
6	Trường THPT Lê Quý Đôn	C	Tân An	2004-2015	Cấp III	Sở XD	661/QĐ-SKHĐT 24/12/2005	32.073	519/QĐ-SKHĐT 21/11/2013	61.178	2003	47.826	50.182	47.826	4.500	2.600	2.600	2015	
7	Trường THPT Mỹ Lạc	C	Thủ Thừa	2009-2015	Cấp III	Sở XD	363/QĐ-SKHĐT 01/09/2009	65.503		65.503	2009	26.753	26.808	26.753	9.000	7.000	3.999	2016	
8	Trường THCS và THPT Bình Phong Thạnh	C	Mộc Hóa	2013-2015	Cấp III	Sở XD	254/QĐ-SKHĐT 16/7/2010	33.553		33.553	2009	10.299	10.299	10.299	9.000	7.000	5.099	2016	
9	Trường THPT Thuận Mỹ	C	xã Thuận Mỹ	2010-2015	Cấp III	UBND huyện Châu Thành	412/QĐ-SKHĐT 25/9/09	42.270	173/QĐ-SKHĐT 10/7/2014	48.088	2010	38.319	38.319	38.319	7.500	1.000		2015	
10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tân Thạnh	C	Tân Thạnh	2013-2014	954m2	UBND huyện Tân Thạnh	3109/QĐ-UBND, 25/6/2011	6.840	5080/QĐ-UBND 30/11/2012	6.837	2013	4.000	4.311	4.000	2.500	300	300	2015	
11	Trường THPT Long Hựu Đông	C	Cần Đước	2012-2015	Cấp III	UBND huyện Cần Đước	287/QĐ-SKHĐT, 16/8/2010	56.193	221/QĐ-SKHĐT, 11/8/2014	73.966	2010	25.206	29.044	25.206	7.800	9.000	7.000	2015	
12	Trung tâm GDTX KTTH Đức Hòa	B	Đức Hòa	2013-2015	1 trệt 1 lầu	UBND huyện Đức Hòa	2448/QĐ-UBND 23/9/2009	37.556	460/QĐ-UBND 10/2/2014	41.096	2013	11.028	11.028	11.028	7.000	7.000		2015	
13	Trung tâm GDTX&KTTH-hướng nghiệp Thanh Hóa	C	TT Thanh Hóa	2013-2015		UBND huyện Thanh Hóa	180/QĐ-SKHĐT, 20/5/2010	28.400		28.400	2013	9.096	9.096	9.096	7.000	7.000	3.000	2015	
14	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	C	Tân An	2013-2014		UBND thành phố Tân An	494/QĐ-SKHĐT, 20/12/2010	14.818	105/QĐ-SKHĐT, 24/4/2013	23.980	2013	5.700	5.700	5.700	5.000	4.000	4.000	2015	
1.3	Dự án khởi công mới							279.194		279.684		0	0	0	0	93.999	0		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Bảo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Bảo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.3.1	Đề án dạy và học ngoại ngữ							29.792		29.792		0	0	0	0	7.000	0	2.016	
1	Mua sắm trang thiết bị dạy học ngoại ngữ năm 2015	C	Các huyện, thị xã, thành phố	2015-2016		Sở GDĐT	392/QĐ-SKHĐT, 24/10/2014	29.792		29.792	2015					7.000		2016	Bổ tri vốn XSKT 4 tỷ
1.3.2	Đề án PCGDMN trẻ 5 tuổi (lộ trình năm 2015)							249.402		249.892		0	0	0	0	86.999	0		
	Huyện Tân Hưng							9.806		9.806		0	0	0	0	6.734	0		
1	Trường MG Vĩnh Châu A - 5 tuổi	C	xã Vĩnh Châu A	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Hưng	1037/QĐ-UBND, 12/9/2014	2.726		2.726	2015					1.792		2015	
2	Trường MG Hưng Điền - 5 tuổi (ấp Cây Me)	C	xã Hưng Điền	2015	1 bếp ăn	UBND huyện Tân Hưng	1079/QĐ-UBND, 18/9/2014	336		336	2015					336		2015	
3	Trường MG Vĩnh Bửu - 5 tuổi (ấp Vàm Giữa)	C	xã Vĩnh Bửu	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Hưng	1066/QĐ-UBND, 17/9/2014	2.133		2.133	2015					1.792		2015	
4	Trường MG Hưng Hà - 5 tuổi	C	xã Hưng Hà	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Hưng	931/QĐ-UBND, 25/8/2014	2.887		2.887	2015					1.792		2015	
5	Trường MG Thạnh Hưng - 5 tuổi	C	xã Thạnh Hưng	2015	1 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Hưng	932/QĐ-UBND, 25/8/2014	1.724		1.724	2015					1.022		2015	
	Huyện Vĩnh Hưng							3.003		3.003		0	0	0		2.730	0		
1	Trường TH Tuyên Bình Tây (Lớp MG) - 5 tuổi	C	xã Tuyên Bình Tây	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Vĩnh Hưng	2436/QĐ-UBND, 18/8/2014	3.003		3.003	2015					2.730		2015	
	Huyện Mộc Hóa							9.309		9.309		0	0	0		5.486	0		
1	Trường MG Bình Phong Thạnh - 5 tuổi	C	xã Bình Phong Thạnh	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Mộc Hóa	2398/QĐ-UBND, 24/10/2014	4.208		4.208	2015					1.000		2015	
2	Trường MG Bình Thạnh - 5 tuổi	C	xã Bình Thạnh	2015	1 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Mộc Hóa	2399/QĐ-UBND, 24/10/2014	1.232		1.232	2015					980		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Trường MG Tân Thành - 5 tuổi	C	xã Tân Thành	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Mộc Hóa	2400/QĐ-UBND, 24/10/2014	1.944		1.944	2015					1.750		2015	
4	Trường MG Bình Hòa Trung - 5 tuổi	C	xã Bình Hòa Trung	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Mộc Hóa	2401/QĐ-UBND, 24/10/2014	1.925		1.925	2015					1.750		2015	
Huyện Tân Thành								27.890		27.890		0	0	0		9.340	0		
1	Trường MN Tân Hóa - 5 tuổi	C	xã Hậu Thạnh Tây	2015	4 phòng 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Thành	4171/QĐ-UBND, 21/10/2014	3.814		3.814	2015					1.100		2015	
2	Trường MN Nhơn Ninh - 5 tuổi	C	xã Nhơn Ninh	2015	6 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Thành	4172/QĐ-UBND, 21/10/2014	6.099		6.099	2015					1.750		2015	
3	Trường MG Nhơn Hòa Lập - 5 tuổi	C	xã Nhơn Hòa Lập	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Thành	4173/QĐ-UBND, 21/10/2014	2.566		2.566	2015					900		2015	
4	Trường MN Hương Sen - 5 tuổi	C	thị trấn T. Thạnh	2015	2 phòng	UBND huyện Tân Thành	4174/QĐ-UBND, 21/10/2014	1.818		1.818	2015					1.540		2015	
5	Trường MN Tân Bình - 5 tuổi	C	xã Tân Bình	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Thành	4175/QĐ-UBND, 21/10/2014	3.051		3.051	2015					1.100		2015	
6	Trường MN Tân Thành - 5 tuổi	C	xã Tân Thành	2015	6 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Thành	4130/QĐ-UBND, 17/10/2014	5.940		5.940	2015					1.750		2015	
7	Trường MN Kiến Bình - 5 tuổi	C	xã Kiến Bình	2015	4 phòng 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Thành	4131/QĐ-UBND, 17/10/2014	4.602		4.602	2015					1.200		2015	
Huyện Thạnh Hóa								8.557		8.557		0	0	0		5.850	0		
1	Trường MG Thạnh Phú - 5 tuổi	C	xã Thạnh Phú	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Thạnh Hóa	3102/QĐ-UBND, 17/10/2014	1.700		1.700	2015					1.700		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trường MG Thuận Bình - 5 tuổi	C	xã Thuận Bình	2015	1 bếp ăn	UBND huyện Thanh Hóa	3103/QĐ-UBND, 17/10/2014	264		264	2015					210		2015	
3	Trường MG Thuận Nghĩa Hòa - 5 tuổi	C	Xã Thuận Nghĩa Hòa	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Thanh Hóa	2980/QĐ-UBND, 10/10/2013	3.821		3.821	2015					1.210		2015	
4	Trường MG Thủy Tây - 5 tuổi	C	xã Thủy Tây	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Thanh Hóa	3104/QĐ-UBND, 17/10/2014	1.750		1.750	2015					1.750		2015	
5	Trường MG Thanh An - 5 tuổi	C	xã Thanh An	2015	1 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Thanh Hóa	3105/QĐ-UBND, 17/10/2014	1.022		1.022	2015					980		2015	
Huyện Thủ Thừa								11.209		11.209		0	0	0		4.049	0		
1	Trường MG Long Thuận - 5 tuổi	C	Xã Long Thuận	2015	5 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Thủ Thừa	3275/QĐ-UBND, 14/10/2014	4.069		4.069	2015					1.431		2015	
2	Trường MG Long Thành - 5 tuổi	C	Xã Long Thành	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Thủ Thừa	3125/QĐ-UBND, 29/9/2014	3.543		3.543	2015					1.250		2015	
3	Trường TH Tân Lập (Lớp MG) - 5 tuổi	C	xã Tân lập	2015	1 bếp ăn	UBND huyện Thủ Thừa	3116/QĐ-UBND, 26/9/2014	192		192	2015					168		2015	
4	Trường MG Mỹ Phú - 5 tuổi	C	Xã Mỹ Phú	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Thủ Thừa	766/QĐ-UBND, 28/02/2014 và 3124/QĐ-UBND, 29/9/2014	3.405	3369/QĐ-UBND, 21/10/2014	3.405	2015					1.200		2015	
Huyện Bến Lức								53.401		53.401		0	0	0		7.560	0		
1	Trường MG Nhứt Chánh - 5 tuổi	C	xã Thanh Đức	2015	6 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Bến Lức	5101/QĐ-UBND, 24/10/2014	16.000		16.000	2015					1.000		2015	
2	Trường MG Thanh Lợi - 5 tuổi	C	xã Thanh Lợi	2015	2 phòng	UBND huyện Bến Lức	4607/QĐ-UBND, 17/10/2014	2.553		2.553	2015					1.540		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Trường MG Thanh Hòa - 5 tuổi	C	xã Thanh Hòa	2015	1 phòng	UBND huyện Bến Lức	4670/QĐ-UBND, 20/10/2014	1.298		1.298	2015					770		2015	
4	Trường MG Bình Đức - 5 tuổi	C	xã Bình Đức	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Bến Lức	5091/QĐ-UBND, 24/10/2014	8.629		8.629	2015					1.200		2015	
5	Trường MG Long Hiệp - 5 tuổi	C	xã Long Hiệp	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Bến Lức	5090/QĐ-UBND, 24/10/2014	10.130		10.130	2015					1.250		2015	
6	Trường MG Lương Hòa - 5 tuổi	C	xã Lương Hòa	2015	6 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Bến Lức	5097/QĐ-UBND, 24/10/2014	14.791		14.791	2015					1.800		2015	
	Huyện Đức Hòa							40.691		40.691		0	0	0		10.130	0		
1	Trường MG Hòa Khánh Tây - 5 tuổi	C	xã Hòa Khánh Tây	2015	1 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8354/QĐ-UBND, 24/10/2014	1.566		1.566	2015					980		2015	
2	Trường MG Đức Lập Hạ - 5 tuổi	C	xã Đức Lập Hạ	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8348/QĐ-UBND, 24/10/2014	8.248		8.248	2015					1.200		2015	
3	Trường MG Hòa Khánh Đông - 5 tuổi	C	Xã Hòa Khánh Đông	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8351/QĐ-UBND, 24/10/2014	6.764		6.764	2015					1.200		2015	
4	Trường MG Tân Mỹ - 5 tuổi	C	xã Tân Mỹ	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8350/QĐ-UBND, 24/10/2014	3.015		3.015	2015					1.750		2015	
5	Trường MG Tân Phú - 5 tuổi	C	Xã Tân Phú	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8347/QĐ-UBND, 24/10/2014	3.778		3.778	2015					1.000		2015	
6	Trường MG Nguyễn Văn Phú - 5 tuổi	C	xã Đức Hòa Hạ	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8353/QĐ-UBND, 24/10/2014	5.741		5.741	2015					1.250		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Trường MG Võ Tấn Đồ - 5 tuổi	C	xã An Ninh Đông	2015	5 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8352/QĐ-UBND, 24/10/2014	7.001		7.001	2015					1.500		2015	
8	Trường MN Măng Non - 5 tuổi	C	TT Đức Hòa	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Hòa	8349/QĐ-UBND, 24/10/2014	4.578		4.578	2015					1.250		2015	
	Huyện Đức Huệ							6.258		6.258		0	0	0		3.688	0		
1	Trường MG Bình Thành - 5 tuổi	C	Xã Bình Thành	2015	1 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Huệ	3625/QĐ-UBND, 03/9/2014	1.158		1.158	2015					938		2015	
2	Trường MN Mỹ Bình - 5 tuổi	C	xã Mỹ Bình	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Huệ	3626/QĐ-UBND, 03/9/2014	3.030		3.030	2015					1.000		2015	
3	Trường MN Rang Đông - 5 tuổi	C	xã Mỹ Quý Đông	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Đức Huệ	3627/QĐ-UBND, 03/9/2014	2.070		2.070	2015					1.750		2015	
	Huyện Châu Thành							12.194		12.684		0	0	0	0	7.200	0		
1	Trường MG An Lục Long - 5 tuổi	C	xã An Lục Long	2015	05 phòng + 1 bếp ăn	UBND huyện Châu Thành	1930/QĐ-UBND, 30/9/2014	4.242		4.242	2015					1.500		2015	
2	Trường MN Bình Quới - 5 tuổi	C	xã Bình Quới	2015	02 phòng	UBND huyện Châu Thành	1742/QĐ-UBND, 09/9/2014	1.320	2085/QĐ-UBND, 22/10/2014	1.540	2015					1.540		2015	
3	Trường MN Thị trấn Tâm Vu - 5 tuổi	C	thị trấn Tâm Vu	2015	01 phòng	UBND huyện Châu Thành	1741/QĐ-UBND, 09/9/2014	770		770	2015					770		2015	
4	Trường MG Thanh Vĩnh Đông - 5 tuổi	C	xã Thanh Vĩnh Đông	2015	02 phòng + 1 bếp ăn	UBND huyện Châu Thành	2700/QĐ-UBND, 30/9/2013	1.620	1881/QĐ-UBND, 23/9/2014	1.890	2015					1.890		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Trường MG Thanh Phú Long - 5 tuổi	C	xã Thanh Phú Long	2015	03 phòng + 1 bếp ăn, kho thực phẩm	UBND huyện Châu Thành	2114/QĐ-UBND, 24/10/2014	4.242		4.242	2015					1.500		2015	
Huyện Tân Trụ								3.087		3.087		0	0	0		3.080	0		
1	Trường MG Bình Trinh Đông - 5 tuổi	C	xã Bình Trinh Đông	2015	2 phòng	UBND huyện Tân Trụ	2528/QĐ-UBND, 10/10/2014	1.540		1.540	2015					1.540		2015	
2	Trường MG Nhựt Ninh - 5 tuổi	C	xã Nhựt Ninh	2015	2 phòng	UBND huyện Tân Trụ	2526/QĐ-UBND, 10/10/2014	1.547		1.547	2015					1.540		2015	
Huyện Cần Đước								34.177		34.177		0	0	0		13.296	0		
1	Trường MG Long Cang - 5 tuổi	C	xã Long Cang	2015	4 phòng 1 bếp ăn	UBND huyện Cần Đước	3913/QĐ-UBND, 25/10/2013	4.265		4.265	2015					1.250		2015	
2	Trường MG Long Khê - 5 tuổi	C	xã Long Khê	2015	4 phòng 1 bếp ăn	UBND huyện Cần Đước	3921/QĐ-UBND, 25/10/2013	3.982		3.982	2015					1.250		2015	
3	Trường MG Tân Trạch - 5 tuổi	C	xã Tân Trạch	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Cần Đước	3912/QĐ-UBND, 25/10/2013	2.719		2.719	2015					1.932		2015	
4	Trường MN Long Hòa - 5 tuổi	C	xã Long Hòa	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Cần Đước	3914/QĐ-UBND, 25/10/2013	2.121		2.121	2015					1.000		2015	
5	Trường MG Long Định - 5 tuổi	C	xã Long Định	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Cần Đước	3923/QĐ-UBND, 25/10/2013	3.137		3.137	2015					1.000		2015	
6	Trường MG Long Hựu Đông - 5 tuổi	C	xã Long Hựu Đông	2015	4 phòng 1 bếp ăn	UBND huyện Cần Đước	3926/QĐ-UBND, 25/10/2013	5.715		5.715	2015					1.300		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ trí vốn	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Trường MG Tân Ân - 5 tuổi	C	xã Tân Ân	2015	2 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	3918/QĐ-UBND, 25/10/2013	2.192		2.192	2015					1.792		2015	
8	Trường MG Long Hựu Tây - 5 tuổi	C	xã Long Hựu Tây	2015	1 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	3919/QĐ-UBND, 25/10/2013	1.026		1.026	2015					1.022		2015	
9	Trường MG Long Sơn - 5 tuổi	C	xã Long Sơn	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	3898/QĐ-UBND, 25/10/2013	4.104		4.104	2015					1.250		2015	
10	Trường MG Phước Đông - 5 tuổi	C	xã Phước Đông	2015	5 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	3903/QĐ-UBND, 25/10/2013	4.917		4.917	2015					1.500		2015	
Huyện Tân Ân								29.820		29.820		0	0	0		7.862	0		
1	Trường MN Thị Trấn - 5 tuổi	C	Thị trấn Tân Ân	2015	8 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	7300/QĐ-UBND, 24/10/2014	7.467		7.467	2015					2.200		2015	TB họp HĐQT tháng 10
2	Trường MG Mỹ Lộc - 5 tuổi	C	xã Mỹ Lộc	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	7214/QĐ-UBND, 22/10/2014	4.394		4.394	2015					1.000		2015	TB họp HĐQT tháng 10
3	Trường MG Phước Lâm - 5 tuổi	C	xã Phước Lâm	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	7301/QĐ-UBND, 24/10/2014	8.064		8.064	2015					1.250		2015	TB họp HĐQT tháng 10
4	Trường MG Tân Tập - 5 tuổi	C	xã Tân Tập	2015	1 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	7278/QĐ-UBND, 23/10/2014	1.634		1.634	2015					1.162		2015	TB họp HĐQT tháng 10
5	Trường MG Phước Lai - 5 tuổi	C	xã Phước Lai	2015	4 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	7276/QĐ-UBND, 23/10/2014	4.519		4.519	2015					1.250		2015	TB họp HĐQT tháng 10
6	Trường MG Tân Kim - 5 tuổi	C	xã Tân Kim	2015	3 phòng, 1 bếp ăn	UBND huyện Tân Ân	7306/QĐ-UBND, 24/10/2014	3.742		3.742	2015					1.000		2015	TB họp HĐQT tháng 10
III	Ngành Giao thông và Vận tải							635.599		1.172.544		235.558	263.100	235.558	27.253	50.574	30.632		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							9.904		9.904		0	0	0	3.000	5.632	5.632		
1	Hệ thống công dọc ĐT825 đoạn Km2+268-Km3+668 (phía bên phải tuyến)	C	Đức Hòa	2014	1,4 km	Sở GTVT	44/QĐ-SKHĐT, 24/3/2014	6.272		6.272					1.000	4.000	4.000	2014	
2	Trụ sở đội Thanh tra giao thông số 01	C	Tân Hưng	2014	Nhà cấp 4, 112 m2	Sở GTVT	268/QĐ-SKHĐT, 23/9/2013	1.496		1.496	2014				1.000	496	496	2014	
3	Trụ sở đội Thanh tra giao thông số 4	C	Đức Hòa	2014	Nhà cấp 4, DT 182 m2	Sở GTVT	195/QĐ-SKHĐT, 23/7/2013	2.136		2.136	2014				1.000	1.136	1.136	2014	
3.2	Dự án chuyển tiếp							287.874		824.828		164.920	186.100	164.920	17.253	30.137	25.000		
1	Trụ sở Ban An toàn giao thông	C	Tân An	2014-2015		Ban An toàn giao thông	46/QĐ-SKHĐT, 30/01/2013	2.585		2.585	2014				1.000	1.300		2015	
2	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua thành phố Tân An, tỉnh Long An	B	Tân An	2013-2015	5,39km	Sở GTVT	873/QĐ-BGTVT, 03/4/2009	259.825	732/QĐ-BGTVT, 25/3/2013	796.779	2011	164.920	186.100	164.920	5.300	20.000	20.000	2017	
3	Cầu nối cửa khẩu Hưng Điền B	C	Tân Hưng	2014-2015	1 cầu BTCT	Sở GTVT	85/QĐ-SKHĐT, 28/4/2014	10.674		10.674	2015					5.000	5.000	2015	
4	Đường Nguyễn Thái Bình nối dài		Tân An	2014-2015		Sở GTVT	514/QĐ-SKHĐT, 24/12/2010	14.790		14.790	2015				10.953	3.837		2015	Năm 2014 chuyển tạm ứng sang cấp phát vốn GPMB
3.3	Dự án khởi công mới							337.812		337.812		70.638	77.000	70.638	7.000	14.805	0		
1	Đường Hùng Vương nối dài	C	Tân An	2015-2017		Sở GTVT	1805/QĐ-UBND, 17/7/2006	274.787	1805/QĐ-UBND, 17/7/2006	274.787	2012	70.638	77.000	70.638	7.000	5.600		2016	Dự kiến vốn TUKB 5 tỷ
2	Đường vào Bộ CHQS tỉnh	C	Tân An	2015-2016	Đường nội bộ	Sở GTVT	11/QĐ-SKHĐT, 23/01/2014	1.296		1.296	2015					1.205		2015	Thi công trước
3	Cầu Đức Tân An	C	Tân An	2015-2017		UBND thành phố Tân An	394/QĐ-SKHĐT, 24/10/2014	61.729		61.729	2015					8.000		2015	
IV	Trụ sở cơ quan quản lý nhà nước							202.151		212.439		36.085	54.736	36.085	13.712	26.548	7.048		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần nhất		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							34.186		44.474		18.226	32.736	18.226	7.412	7.048	7.048		
1	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	C	Thủ Thừa	2008-2011	Cấp IV	Sở XD	398/QĐ-SKHĐT 24/10/2008	6.336	495/QĐ-SKHĐT 17/12/2010	8.504	2007	6.701	7.440	6.701	0	739	739	2014	
2	Nhà làm việc Trụ sở Ban quản lý dự án XD	Nhóm C	Tân An	2009-2011	Cấp III	Sở XD	307/QĐ-SKHĐT 23/7/2009	3.621	115/QĐ-SKHĐT 4/8/2011	6.678	2010	5.489	5.870	5.489	0	338	338	2011	Đã QT
3	Khu nhà ở CBCNV & Nhà công vụ Tỉnh Ủy	Nhóm C	Tân An	2002-2009	Cấp IV	Sở XD	4159/QĐ-UB 19/11/2001	9.500	265/QĐ-SKHĐT 26/7/2010	13.050	2002	3.536	3.847	3.536	0	305	305	2009	Đã QT
4	Nhà làm việc Khối đoàn thể	C	Châu Thành	2012-2013	do xđ 523,2 m ²	UBND huyện Châu Thành	1590/QĐ-UBND 15/9/2011	4.100	621/QĐ-UBND 26/4/2012	5.012	2014		4.413		2.412	2.000	2.000	2013	UBND huyện là cấp quyết định đầu tư. Đã QT
5	Trụ sở HĐND&UBND huyện Tân Hưng	C	Thị trấn Tân Hưng	2012-2013		UBND huyện Tân Hưng	2094/QĐ-UBND 17/10/2011	10.629	1615/QĐ-UBND 25/10/2013	11.230	2013	2.500	11.166	2.500	5.000	3.666	3.666	2014	UBND huyện là cấp quyết định đầu tư. Đã QT
4.2	Dự án chuyển tiếp							28.931		28.931		17.859	22.000	17.859	5.800	2.500	0		
1	Trụ sở Huyện ủy Tân Trụ	C	thị trấn Tân Trụ	2011-2014	2.205 m ²	UBND huyện Tân Trụ	3981/QĐ-SKHĐT 22/11/2011	28.931		28.931	2011	17.859	22.000	17.859	5.800	2.500		2015	Năm 2014 trở về trước bỏ tri Vượt thu TSĐĐ
4.3	Dự án khởi công mới							139.034		139.034		0	0	0	500	17.000	0		
1	Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Long An	B	Tân An	2015-2019		Sở Nội vụ	2496/QĐ-UBND, 25/7/2014	109.034		109.034	2015				500	9.000		2018	Năm 2014 ứng NS để CBĐT
2	Mua trụ sở công ty IDICO để làm trụ sở Bảo Long An	C	Tân An	2015-2016		Văn phòng Tỉnh ủy		30.000		30.000	2015					8.000		2015	Cv số 3737/UBND-KT 30/10/2014

Ghi chú:

Đối với các dự án thuộc Đề án Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi: UBND các huyện, thành phố là cấp quyết định đầu tư. Mức vốn đã bỏ tri là mức hỗ trợ tối đa. Phần vượt định mức hỗ trợ (nếu có) và việc đầu tư các hạng mục phụ như hàng rào, sân đường, thoát nước,... do ngân sách của các huyện, thành phố đảm nhận.



DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2015
NGUỒN VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Đính kèm Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần		Năm bắt đầu bỏ vốn	Lấy kế vốn đã bỏ từ KC đến hết năm 2013	Lấy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lấy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng Cộng							625,616		708,392		239,813	284,231	239,812	103,032	175,000	137,700		
A	Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển							88,750		88,750						88,750	88,750		
B	Vốn thực hiện dự án							536,866		619,642		239,813	284,231	239,812	103,032	86,250	48,950		
1	Lĩnh vực An ninh Quốc phòng							199,782		204,820		62,742	78,011	62,741	36,796	47,320	24,591		
1.1	Công an tỉnh							69,600		71,171		45,657	47,799	45,657	10,049	10,900	9,900		
1.1.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							68,552		70,123		45,657	47,799	45,657	10,049	9,900	9,900		
1	Trụ sở Khôi cảnh sát (san nền và GPMB)	C	Tân An	2014		Công an tỉnh	281/QĐ-UBND, 25/01/2011	52,705	4126/QĐ-UBND, 26/11/2013	54,276	2011	45,657	47,799	45,657	4,549	4,000	4,000	2014	
2	Xây dựng tạm Cơ sở làm việc Công an huyện Mộc Hóa thuộc Công an tỉnh Long An	C	Mộc Hóa	2013-2014		Công an tỉnh	412/QĐ-CAT-PH41, 21/10/2013	7,468		7,468	2014				2,500	1,000	1,000	2014	50% vốn của Bộ Công an
3	Trụ sở làm việc Đồn công an KCN Tân Đức huyện Đức Hòa	C	Đức Hòa	2014	Cấp IV	Công an tỉnh	406/QĐ-SKHDT, 25/10/2013	4,056		4,056	2014				1,500	2,300	2,300	2014	
4	Trụ sở làm việc Đồn công an KCN Long Hậu huyện Cần Giuộc	C	Cần Giuộc	2013-2014	Cấp IV	Công an tỉnh	367/QĐ-SKHDT, 21/10/2013	4,323		4,323	2014				1,500	2,600	2,600	2014	
1.1.2	Dự án khởi công mới							1,048		1,048		0	0	0	0	1,000	0		
1	Công an thành phố Tân An, hạng mục: san nền nhà tạm giữ	C	Tân An	2015		Công an tỉnh	372/QĐ-SKHDT, 17/10/2014	1,048		1,048	2015					1,000		2015	
1.2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh							79,420		82,002		5,377	12,760	5,377	13,925	18,705	6,798		
1.2.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							14,022		16,604		5,377	12,760	5,377	7,425	1,798	1,798		
1	Đội đội Trinh sát tỉnh Long An	C	Tân An	2012-2014		Bộ CHQS tỉnh	425/QĐ-SKHDT 31/10/2011	13,032	358/QĐ-SKHDT 17/10/2013	15,614	2012	5,377	12,760	5,377	6,500	1,733	1,733	2014	Đã QT 13.610

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần		Năm bắt đầu bỏ trí vốn	Lấy kế vốn đã bỏ trí từ KC đến hết năm 2013	Lấy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lấy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Sửa chữa nhà ở, làm việc, sân đường nội bộ và mua sắm trang thiết bị Đội K73	B	Kiến Tường	2014	Cấp IV	Bộ CHQS tỉnh	395/QĐ-SKHĐT, 25/10/2013	990		990	2014	0	0	0	925	65	65	2,014	Phát sinh hạng mục nhà quân và khối lượng
1.2.2 Dự án chuyển tiếp								54,868		54,868		0	0	0	6,500	10,907	5,000		
1	Doanh trại Trung đoàn 738	B	Tân An	2013-2017		Bộ CHQS tỉnh	3493/QĐ-UBND, 07/10/2013	54,868		54,868	2014				6,500	10,907	5,000	2,017	
1.2.3 Dự án khởi công mới								10,530		10,530		0	0	0	0	6,000	0		
1	Chốt dân quân xã Hưng Diên B, Hưng Hà, Thuận Bình, Tân Hiệp		các huyện biên giới		Cấp IV	Bộ CHQS tỉnh	250/QĐ-SKHĐT, 01/10/2014	3,453		3,453	2015					2,000		2015	
2	Cầu Kênh T4 đi qua Đại đội bộ binh huyện Thanh Hóa	C	Thanh Hóa	2015	BTCT	Bộ CHQS tỉnh	471/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	1,151		1,151	2015					1,000		2015	
3	Đại đội bộ binh 05 huyện biên giới, hạng mục xây mới nhà vệ sinh	C	các huyện biên giới	2015-2016	144,8 m2/ NVS	Bộ CHQS tỉnh	472/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	4,915		4,915	2015					2,000		2016	
4	Nâng cấp, sửa chữa mặt đường chính Sở Chỉ huy quân sự tỉnh	C	Tân An			Bộ CHQS tỉnh	2470/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	1,011		1,011	2015					1,000		2015	
1.3 Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh								33,379		34,264		11,708	17,452	11,707	10,322	10,917	4,095		
1.3.1 Dự án thanh toán khối lượng năm trước								19,962		20,847		11,708	17,452	11,707	6,500	2,917	2,917		
1	Tiểu đoàn huấn luyện cơ động (nhà Ban chỉ huy, giáng đường)	C	Kiến Tường	2012-2014	Cấp IV	Bộ CHBĐBP tỉnh	359/QĐ-SKHĐT, 10/10/2011	8,644		8,644	2012	7,014	8,581	7,013	1,000	567	567	2014	Đã QT
2	Tiểu đoàn huấn luyện cơ động (sửa chữa nhà ban chỉ huy đại đội cũ, nhà chiến sĩ số 01,02, nhà ăn nhà bếp, sân đường nội bộ, hệ thống thoát nước, san nền)	C	Kiến Tường	2013-2015	Cấp IV	Bộ CHBĐBP tỉnh	313/QĐ-SKHĐT, 10/10/2012	6,311		6,311	2013	2,200	4,274	2,200	3,000	1,000	1,000	2014	
3	Hệ thống cấp nước các đồn, trạm biên phòng	C	các huyện biên giới	2013-2015	Cấp IV	Bộ CHBĐBP tỉnh	369/QĐ-SKHĐT, 19/10/2011	5,007	145/QĐ-SKHĐT, 18/6/2012	5,892	2013	2,494	4,597	2,494	2,500	1,350	1,350	2014	Bổ sung đường dây điện trạm Long Khố
1.3.2 Dự án chuyển tiếp								13,417		13,417	2014	0	0	0	3,822	8,000	1,178		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Tiểu đoàn huấn luyện cơ động (Xây dựng thao trường huấn luyện chiến đấu)	C	Kiến Tường	2014-2015	Cấp IV	Bộ CHBĐBP tỉnh	229/QĐ-SKHĐT, 13/8/2013	13.417		13.417	2014				3.822	8.000	1.178	2015	
1.4	Huyện Mộc Hóa							3.365		3.365	2014				1.500	1.700	1.700		
	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							3.365		3.365	2014				1.500	1.700	1.700		
1	Trụ sở tam Ban chỉ huy Quân sự huyện Mộc Hóa	C	Mộc Hóa	2013-2015	Cấp IV	UBND huyện Mộc Hóa	875/QĐ-UBND, 25/10/2013	3.365		3.365	2014				1.500	1.700	1.700	2014	UBND huyện là cấp quyết định đầu tư
1.5	Huyện Tân Thạnh							3.374		3.374					1.000	2.098	2.098		
	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							3.374		3.374					1.000	2.098	2.098		
1	Công an huyện Tân Thạnh- nhà làm việc đội cảnh sát giao thông	C	Tân Thạnh	2013	Cấp IV	UBND huyện Tân Thạnh	42/QĐ-UBND, 10/01/2013	2.129		2.129	2015					1.858	1.858	2013	UBND huyện là cấp quyết định đầu tư
2	Huyện đội Tân Thạnh- Nhà trực ban hàng rào bao quanh, cải tạo hàng rào cổng chính	C	Tân Thạnh	2014	Cấp IV	UBND huyện Tân Thạnh	408/QĐ-UBND, 11/02/2013	1.245		1.245	2014				1.000	240	240	2013	UBND huyện là cấp quyết định đầu tư. Năm 2014 vốn vượt thu sử dụng đất
1.6	Huyện Bến Lức							10.644		10.644		0	0	0	0	3.000	0		
	Dự án khởi công mới							10.644		10.644		0	0	0	0	3.000	0		
1	Ban chỉ huy quân sự huyện Bến Lức	C	Bến Lức	2015-2017		UBND huyện Bến Lức	384/QĐ-SKHĐT, 24/10/2014	10.644		10.644	2015					3.000		2017	Tính bổ trợ xây lắp 8 tỷ
II	Trụ sở CQQLNN							105.968		127.871		62.770	63.392	62.770	24.500	17.800	3.229		
2.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							84.145		106.048		62.770	63.392	62.770	24.500	11.329	3.229		
1	Nhà Công vụ tỉnh LA	B	Tân An	2012-2014		Văn phòng Tỉnh ủy	3161/QĐ-UBND, 9/11/2010	62.593	3476/QĐ-UBND, 3/11/2011	83.329	2011	56.500	56.500	56.500	15.000	6.000		2014	Chưa kế Hoàn trả NS Đảng 20 tỷ
2	Sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục Văn thư-Lưu trữ	C	Tân An	2014	Cấp IV	Sở Nội vụ	346/QĐ-SKHĐT, 09/10/2013	846	143/QĐ-SKHĐT, 17/6/2014	1.244	2014				700	345	345	2014	Đa QT
3	Trụ sở Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	C	Tân An	2013-2014	Cấp IV	Sở Tư pháp	413/QĐ-SKHĐT, 28/10/2011	3.608		3.608	2014				1.950	1.584	1.584	2014	Đa QT
4	Nhà làm việc Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	C	Tân An	2013-2014	Cấp IV	Sở XD	348/QĐ-SKHĐT, 22/12/2012	8.578		8.578	2013	5.000	5.000	5.000	2.000	1.300		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần		Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn đã bố trí từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Trụ sở Ban QL các khu công nghiệp	C	Tân An	2008-2009	cấp IV	Sở XD	372/QĐ-SKHĐT, 10/10/2008	1.498	660/QĐ-SKHĐT, 26/11/2014	2.267	2009	1.270	1.892	1.270		620	620	2009	Đang QT
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Xúc tiến thương mại	C	Tân An	2014	Cấp IV	Sở Công thương	235/QĐ-SKHĐT, 23/8/2013	959	181/QĐ-SKHĐT, 18/7/2014	959	2014				800	150	150	2014	
7	Xây dựng hàng rào, lán sân Đồi Quản lý thị trường số 5	C	Thanh Hòa	2014		Sở Công thương	156/QĐ-SKHĐT, 21/6/2013	641		641	2014				550	80	80	2014	
8	Cải tạo, mở rộng hội trường, nhà làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	C	Tân An	2014	Cấp IV	Sở Tài nguyên và Môi trường	376/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	3.364		3.364	2014				2.000	800		2014	
9	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo, hạng mục cải tạo sửa chữa hội trường - xây dựng mới nhà làm việc Hội khuyến học và Hội cựu giáo chức	C	Tân An	2014	Cấp IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	455/QĐ-SKHĐT, 29/11/2012	2.058		2.058	2014				1.500	450	450	2014	
2.2	Dự án khởi công mới							21.823		21.823		0	0	0	0	6.471	0		
1	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	C	Tân An	2014-2016	Cấp III	Sở XD	165/QĐ-SKHĐT, 30/6/2014	12.144		12.144	2015					2.800		2016	Thi công trước
2	Sửa chữa hội trường UBND tỉnh	C	Tân An	2014-2016	Cấp IV	Sở XD	88/QĐ-SKHĐT, 07/5/2014	1.934		1.934	2015					621		2015	Thi công trước
3	Nhà Lễ tân UBND tỉnh	C	Tân An	2015-2017		Sở XD	380/QĐ-SKHĐT, 21/10/2014	6.921		6.921	2015					2.250		2016	
4	Sửa chữa hội trường (Nhà tang lễ) câu lạc bộ Hữu trí	C	Tân An	2015	Cấp IV	Sở XD	150/QĐ-SKHĐT, 26/3/2014	824		824	2015					800		2015	Thi công trước
III	Lĩnh vực Giao thông và Vận tải							92.404		101.734		17.200	35.000	17.200	28.000	9.030	9.030		
3.1.	Hỗ trợ giao thông huyện							92.404		101.734		17.200	35.000	17.200	28.000	9.030	9.030		
3.1.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							62.667		71.997		6.000	19.000	6.000	22.000	6.030	6.030		
	Thị xã Kiến Tường							17.933		27.263		5.500	15.000	5.500	10.000	3.030	3.030		
1	Đường Hùng Vương nối dài	C	Kiến Tường	2012-2014		UBND thị xã Kiến Tường	311/QĐ-UBND, 13/02/2009	11.903	1944/QĐ-UBND, 07/10/2013	21.233	2012	5.500	15.000	5.500	5.000	2.000	2.000		UBND thị xã là cấp quyết định đầu tư

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật ban đầu		Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật điều chỉnh gần		Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn đã bố trí từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Nâng cấp láng nhựa đường Bình Hiệp- Thanh Trì	C	Kiến Tường	2011		UBND thị xã Kiến Tường	1068/QĐ-UBND 4/4/2011	6.030		6.030	2014				5.000	1.030	1.030	2011	UBND thị xã là cấp quyết định đầu tư. Năm 2014 vốn TW hỗ trợ 5 tỷ đồng. Đa QT
	Thành phố Tân An							44.734		44.734		500	4.000	500	12.000	3.000	3.000		
1	Cầu Bảo Định (vị trí cầu dây cũ)	B	Tân An	2013-2015		UBND thành phố Tân An	1269/QĐ-UBND, 23/4/2009	44.734		44.734	2014	500	4.000	500	12.000	3.000	3.000	2014	
3.1.2 Dự án chuyển tiếp								29.737		29.737		11.200	16.000	11.200	6.000	3.000	3.000		
Huyện Mộc Hóa								29.737		29.737		11.200	16.000	11.200	6.000	3.000	3.000		
1	Đường liên xã Tân Thánh - Bình Phong Thạnh	C	Mộc Hóa	2013-2014	cấp IV	UBND huyện Mộc Hóa	104/QĐ-SKHĐT, 24/4/2013	29.737		29.737	2013	11.200	16.000	11.200	6.000	3.000	3.000	2015	Năm 2013 tạm ứng 9 tỷ. Bố trí vốn TUKB 5 tỷ
IV	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							84.370		130.875		78.081	81.197	78.081	8.000	8.100	8.100		
4.1	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							35.250		47.979		36.884	40.000	36.884	6.000	4.000	4.000		
1	Trại giống lùn Hòa Phú	C	Châu Thành	2009-2012		Sở NNPTNT	300/QĐ-SKHĐT 7/20/2009	35.250	100/QĐ-SKHĐT 23/4/2013	47.979	2010	36.884	40.000	36.884	6.000	4.000	4.000	2014	Đang QT, khoảng 47 tỷ
4.2	Dự án chuyển tiếp							49.120		82.896		41.197	41.197	41.197	2.000	4.100	4.100		
1	Đê bao ven sông Vàm Cỏ Tây, xã Nhứt ninh	C	Tân Trụ	2012-2015	Cấp IV	Sở NNPTNT	191/QĐ-SKHĐT 06/7/2012	16.460		16.460	2013	7.292	7.292	7.292	2.000	500	500	2015	
2	Kê sông Vàm Cỏ Tây (đoạn Điện lực Long An đến chợ cá Phường 2	B	Tân An	2012-2015		Sở NNPTNT	589/QĐ-SKHĐT 11/12/2009	32.660	451/QĐ-SKHĐT 27/11/2012	66.436	2012	33.905	33.905	33.905		3.600	3.600	2015	TW hỗ trợ 33,905 tỷ
V	Hạ tầng cửa khẩu biên giới							54.342		54.342		19.020	26.631	19.020	5.736	4.000	4.000		
	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							54.342		54.342		19.020	26.631	19.020	5.736	4.000	4.000		
1	Trạm kiểm soát biên hợp cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp	B	Kiến Tường	2012-2014		UBND thị xã Kiến Tường	985/QĐ-UBND, 31/3/2011	54.342		54.342	2012	19.020	26.631	19.020	5.736	4.000	4.000	2014	



DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2015
NGUỒN VỐN VƯỢT THU NGÂN SÁCH NĂM 2014
(Được kèm Nghị quyết số 160 /NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ							651,518		685,147		34,255	34,255	34,255	28,600	150,000	9,200		
I	Hỗ trợ đầu tư cho các xã nông thôn mới năm 2014							110,224		110,224		0	0	0	1,100	44,440	4,000		
	Dự án khởi công mới							110,224		110,224		0	0	0	1,100	44,440	4,000		
	Hỗ trợ đầu tư các xã nông thôn mới năm 2014							110,224		110,224		0	0	0	1,100	44,440	4,000		
1.1	Thành phố Tân An							1,050		1,050		0	0	0	0	500	0		
	Xã Bình Tâm							1,050		1,050		0	0	0	0	500	0		
1	Bể lọc giếng nước xã Bình Tâm	C	xã Bình Tâm	2015		UBND thành phố Tân An	5497/QĐ-UBND, 24/10/2014	1,050		1,050	2015					500		2015	ND góp 550 triệu
1.2	Thị xã Kiến Tường							11,347		11,347		0	0	0	0	5,585	0		
	Xã Bình Hiệp							11,347		11,347		0	0	0	0	5,585	0		
1	Mở rộng đường Ông Lễ	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3018/QĐ-UBND, 31/10/2014	1,395		1,395	2015					660		2015	
2	Đường Gò Ngải	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3017/QĐ-UBND, 31/10/2014	683		683	2015					335		2015	
3	Đường kênh T1	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3016/QĐ-UBND, 31/10/2014	1,464		1,464	2015					730		2015	
4	Đường kênh T2	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3015/QĐ-UBND, 31/10/2014	1,426		1,426	2015					690		2015	
5	Đường ấp Ông Nhan Đồng	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3014/QĐ-UBND, 31/10/2014	2,186		2,186	2015					1,100		2015	
6	Cầu Ông Lễ 1	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3013/QĐ-UBND, 21/10/2014	1,076		1,076	2015					530		2015	
7	Cán 364 xã Bình Hiệp	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3012/QĐ-UBND, 21/10/2014	1,547		1,547	2015					770		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối công)		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Cầu Chối Mỏi xã Bình Hiệp	C	xã Bình Hiệp	2015		UBND thị xã Kiến Tường	3011/QĐ-UBND, 21/10/2014	1,570		1,570	2015					770		2015	
1.3	Huyện Tân Hưng							1,925		1,925		0	0	0	0	1,500	0		
	Xã Hưng Thạnh							1,925		1,925		0	0	0	0	1,500	0		
1	Cầu Đĩa Việt (tuyến Hưng Trung)	C	xã Hưng Thạnh	2015		UBND huyện Tân Hưng	1076/QĐ-UBND, 18/9/2014	1,925		1,925	2015					1,500		2016	
1.4	Huyện Vĩnh Hưng							11,250		11,250		0	0	0	0	4,000	0		
	Xã Thái Bình Trung							11,250		11,250		0	0	0	0	4,000	0		
1	Nâng cấp lòng nhựa đường liên xã Thái Bình Trung - Tuyến Bình (đoạn từ Tỉnh lộ 831C đến Bình Châu)	C	xã Thái Bình Trung	2015-2016		UBND huyện Vĩnh Hưng	2672/QĐ-UBND, 10/9/2014	11,250		11,250	2015					4,000		2016	Đường liên xã
1.5	Huyện Tân Thạnh							9,406		9,406		0	0	0	0	4,517	0		
	Xã Nhơn Ninh							9,406		9,406		0	0	0	0	4,517	0		
1	Đường bờ đông kênh Xóm Cỏ	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	89/QĐ-UBND, 02/10/2014	1,659		1,659	2015					800		2015	Đường trục xã
2	Đường bờ nam kênh Đường Cát	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	90/QĐ-UBND, 02/10/2014	860		860	2015					427		2015	
3	Đường kênh 27/3	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	91/QĐ-UBND, 02/10/2014	1,670		1,670	2015					815		2015	
4	Đường Đông 915	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	92/QĐ-UBND, 02/10/2014	1,155		1,155	2015					455		2015	
5	Đường bờ đông kênh Tân Long	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	93/QĐ-UBND, 05/10/2014	585		585	2015					291		2015	
6	Đường bờ tây kênh Xóm Cỏ	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	94/QĐ-UBND, 05/10/2014	330		330	2015					164		2015	
7	Đường bờ tây kênh Phụng Thót	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	95/QĐ-UBND, 05/10/2014	915		915	2015					455		2015	
8	Đường bờ nam kênh Đông	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	96/QĐ-UBND, 08/10/2014	915		915	2015					455		2015	
9	Đường bờ tây kênh Chà	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	97/QĐ-UBND, 08/10/2014	330		330	2015					164		2015	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bỏ trí vốn	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều bổn)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Đường bờ tây kênh Cà Nhíp	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	98/QĐ-UBND, 08/10/2014	402		402	2015					200		2015	
11	Đường bờ tây kênh Giữa	C	xã Nhơn Ninh	2015		UBND huyện Tân Thạnh	99/QĐ-UBND, 08/10/2014	585		585	2015					291		2015	
1.6	Huyện Thạnh Hóa							7.255		7.255		0	0	0	0	5.000	0		
	Xã Tân Tây							7.255		7.255		0	0	0	0	5.000	0		
1	Đường liên xã cấp kênh Thủy Tân	C	xã Tân Tây	2015-2016		UBND huyện Thạnh Hóa	3155/QĐ-UBND, 16/10/2013	4.021		4.021	2015					3.000		2016	Đường liên xã
2	Nâng cấp mở rộng đường cấp kênh 3 xã Tân Tây	C	xã Tân Tây	2015-2016		UBND huyện Thạnh Hóa	3115/QĐ-UBND, 17/10/2014	3.234		3.234	2015					2.000		2016	
1.7	Huyện Thủ Thừa							5.785		5.785		0	0	0	1.100	1.747	0		
	Xã Bình Thạnh							5.785		5.785		0	0	0	1.100	1.747	0		
1	Đường GTNT Bình Lương 2	C	xã Bình Thạnh	2014-2015		UBND huyện Thủ Thừa	75/QĐ-UBND, 15/7/2013	2.845		2.845	2014				1.100	367		2015	Đường từ TL834-TL817
2	Đường GTNT Bò Cỏ Sà	C	xã Bình Thạnh	2015		UBND huyện Thủ Thừa	143/QĐ-UBND, 15/10/2014	1.624		1.624	2015					760		2015	Đường trục xã
3	Đường GTNT Tập đoàn 15	C	xã Bình Thạnh	2015		UBND huyện Thủ Thừa	146/QĐ-UBND, 15/10/2014	1.109		1.109	2015					520		2015	
4	Trạm cấp nước giếng	C	xã Bình Thạnh	2015		UBND huyện Thủ Thừa	144/QĐ-UBND, 15/10/2014	207		207	2015					100		2015	
1.8	Huyện Bến Lức							8.835		8.835		0	0	0	0	3.000	0		
	Xã Phước Lợi							8.835		8.835		0	0	0	0	3.000	0		
1	Đường Rạch bả Cua	C	xã Phước Lợi	2015-2016		UBND huyện Bến Lức	230/QĐ-UBND, 09/10/2013	4.600		4.600	2015					1.500		2016	Đường liên xã. Tính hỗ trợ 2,2 tỷ
2	Đường ấp 2 - 3A	C	xã Phước Lợi	2015-2016		UBND huyện Bến Lức	239A/QĐ-UBND, 21/10/2013	4.235		4.235	2015					1.500		2016	Tính hỗ trợ 2,2 tỷ
1.9	Huyện Đức Hòa							10.182		10.182		0	0	0	0	2.000	0		
	Xã Đức Lập Hạ							10.182		10.182		0	0	0	0	2.000	0		
1	Đường Lạc Viên - Tân Hòa	C	xã Đức Lập Hạ	2015-2016		UBND huyện Đức Hòa	5434A/QĐ-UBND, 04/3/2013	10.182	6697/QĐ-UBND, 30/7/2014	10.182	2015					2.000		2016	Đường liên xã. Tính hỗ trợ 3 tỷ
1.10	Huyện Đức Huệ							22.144		22.144		0	0	0	0	8.591	0		
	Xã Mỹ Thạnh Đông							22.144		22.144		0	0	0	0	8.591	0		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bỏ vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Làng nhựa đường Mỹ Thành (từ cầu Mỹ Thành đến bìa cánh thú)	C	xã Mỹ Thành Đông	2015-2016		UBND huyện Đức Huệ	3302/QĐ-UBND, 08/8/2014	4.000		4.000	2015					1.891		2016	
2	Đường Mỹ Thành Đông - Mỹ Bình	C	xã Mỹ Thành Đông	2015-2016		UBND huyện Đức Huệ	3306/QĐ-UBND, 08/8/2014	11.959		11.959	2015					4.200		2016	
3	Đường Mỹ Thành Đông - Bình Hòa Bắc	C	xã Mỹ Thành Đông	2015-2016		UBND huyện Đức Huệ	3313/QĐ-UBND, 08/8/2014	5.585		5.585	2015					2.000		2016	
4	Mua sắm trang thiết bị trạm y tế xã Mỹ Thành Đông	C	xã Mỹ Thành Đông	2015		UBND huyện Đức Huệ	3314/QĐ-UBND, 08/8/2014	600		600	2015					500		2015	
1.11	Huyện Cần Đức							11.081		11.081		0	0	0	0	4.000	0		
	Xã Long Trạch							11.081		11.081		0	0	0	0	4.000	0		
1	Trường Tiểu học Long Trạch 1 (6 phòng học)	C	xã Long Trạch	2015-2016		UBND huyện Cần Đức	3900/QĐ-UBND, 25/10/2014	3.368		3.368	2015					2.000		2016	Tính hỗ trợ 3,3 tỷ
2	Đường kênh xã Long Trạch đoạn từ Km0+000 đến Km2+268,2	C	xã Long Trạch	2015-2016		UBND huyện Cần Đức	3869/QĐ-UBND, 25/10/2013	7.713		7.713	2015					2.000		2016	Đường liên xã. Tính hỗ trợ 4 tỷ
1.12	Huyện Cần Giuộc							9.964		9.964		0	0	0	0	4.000	4.000		
	Xã Mỹ Lộc, Phước Hậu							9.964		9.964		0	0	0	0	4.000	4.000		
1	Đường Liên xã Mỹ Lộc-Phước Hậu (Đoạn 1)	C	xã Mỹ Lộc, Phước Hậu	2014-2015	Năng cấp, trải nhựa	UBND huyện Cần Giuộc	4051/QĐ-UBND, 30/5/2014	5.084		5.084	2015					2.000	2.000	2015	Thi công trước
2	Đường Liên xã Mỹ Lộc-Phước Hậu (Đoạn 2)	C	xã Mỹ Lộc, Phước Hậu	2014-2015	Năng cấp, trải nhựa	UBND huyện Cần Giuộc	4052/QĐ-UBND, 30/5/2014	4.880		4.880	2015					2.000	2.000	2015	Thi công trước
II	Khen thưởng 8 xã Nông thôn mới năm 2013							6.232		4.919		350	350	350	0	2.400	300		
2.1	Huyện Vĩnh Hưng							422		422		0	0	0	0	300	0		
	Xã Khánh Hưng							422		422		0	0	0	0	300	0		
	Dự án khởi công mới							422		422		0	0	0	0	300	0		
1	Bê tông vỉa hè tuyến giữa cụm dân cư Gò Châu Mai	C	xã Khánh Hưng	2015		UBND huyện Vĩnh Hưng	3393/QĐ-UBND, 24/10/2013	422		422	2015					300		2015	
2.2	Huyện Tân Thạnh							560		560		0	0	0	0	300	0		
	Xã Hậu Thạnh Đông							560		560		0	0	0	0	300	0		
	Dự án khởi công mới							560		560		0	0	0	0	300	0		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Lộ dài kênh Bui cũ xã Hậu Thạnh Đông (Từ kênh 2000 - kênh 63)	C	xã Hậu Thạnh Đông	2015		UBND huyện Tân Thạnh	69/QĐ-UBND, 20/10/2014	560		560	2015					300		2015	ND góp 260 triệu
2.3	Huyện Bến Lức							1.613		300		350	350	350	0	300	300		
	Xã Mỹ Yên							1.613		300		350	350	350	0	300	300		
	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							1.613		300		350	350	350	0	300	300		
1	Đường ấp 7A xã Mỹ Yên, hạng mục: nâng cấp lòng nhựa mặt đường	C	xã Mỹ Yên	2013-2014		UBND huyện Bến Lức	98/QĐ-UBND, 28/9/2012	1.613		300	2015	350	350	350		300	300	2014	
2.4	Huyện Châu Thành							2.377		2.377		0	0	0	0	900	0		
	Xã Dương Xuân Hội							300		300		0	0	0	0	300	0		
	Dự án khởi công mới							300		300		0	0	0	0	300	0		
1	Lộ bề tổng đường kinh chùa ấp Hồi Xuân	C	xã Dương Xuân Hội	2015		UBND huyện Châu Thành	59A/QĐ-UBND, 21/10/2014	300		300	2015					300		2015	
	Xã Hòa Phú							507		507		0	0	0	0	300	0		
	Dự án khởi công mới							507		507		0	0	0	0	300	0		
2	Nâng cấp bề tổng đường Đầu Voi	C	xã Hòa Phú	2015		UBND huyện Châu Thành	207/QĐ-UBND, 09/10/2014	507		507	2015					300		2015	ND góp 207 triệu
	Xã Bình Quới							1.570		1.570		0	0	0	0	300	0		
	Dự án khởi công mới							1.570		1.570		0	0	0	0	300	0		
3	Đường Bà Huyện	C	xã Bình Quới	2015		UBND huyện Châu Thành	267/QĐ-UBND, 20/10/2014	970		970	2015					150		2015	Phần còn lại là NS huyện và ND đóng góp
4	Hệ thống lọc nước ấp Bình Thủy	C	xã Bình Quới	2015		UBND huyện Châu Thành	269/QĐ-UBND, 20/10/2014	300		300	2015					75		2015	Phần còn lại là NS huyện và ND đóng góp
5	Hệ thống lọc nước ấp Bình Cang	C	xã Bình Quới	2015		UBND huyện Châu Thành	268/QĐ-UBND, 20/10/2014	300		300	2015					75		2015	Phần còn lại là NS huyện và ND đóng góp
2.5	Huyện Cần Đước							1.260		1.260		0	0	0	0	600	0		
	Xã Mỹ Lễ							630		630		0	0	0	0	300	0		
	Dự án khởi công mới							630		630		0	0	0	0	300	0		
1	Đường Nguyễn Quang Đại	C	xã Mỹ Lễ	2015		UBND huyện Cần Đước	1862/QĐ-UBND, 31/10/2014	630		630	2015					300		2015	
	Xã Tân Lâm							630		630		0	0	0	0	300	0		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bỏ trí vốn	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Dự án thanh toán khối lượng năm trước							630		630		0	0	0	0	300	0		
2	Đường GTNT từ đê bao Rạch Cát đến Đường Bà Thoại	C	xã Tân Lân	2015		UBND huyện Cần Đước	1863/QĐ-UBND, 31/10/2014	315		315	2015					150		2015	
3	Đường GTNT từ đường Ao Gòn đến nhà Tư Thất	C	xã Tân Lân	2015		UBND huyện Cần Đước	1864/QĐ-UBND, 31/10/2014	315		315	2015					150		2015	
III	Dầu tư các dự án trên địa bàn xã về nguồn của tỉnh							136.093		136.093		0	0	0	0	48.774	0		
3.1	Thành phố Tân An							48.983		48.983		0	0	0	0	17.100	0		
	Dự án khởi công mới							48.983		48.983		0	0	0	0	17.100	0		
1	Đường Nguyễn Văn Tịch (kênh 5 Giác)	C	xã An Vĩnh Ngãi	2015		UBND thành phố Tân An	3456/QĐ-UBND, 18/8/2013	8.981		8.981	2015					3.200		2016	
2	Đường Phạm Văn Điện	C	xã An Vĩnh Ngãi	2015		UBND thành phố Tân An	3230/QĐ-UBND, 18/6/2014	13.110		13.110	2015					4.600		2016	
3	Đường Trần Văn Ngà	C	xã An Vĩnh Ngãi	2015		UBND thành phố Tân An	3228/QĐ-UBND, 18/6/2014	13.984		13.984	2015					4.700		2016	
4	Đường Lê Văn Càng	C	xã An Vĩnh Ngãi	2015		UBND thành phố Tân An	3189/QĐ-UBND, 10/6/2014	12.908		12.908	2015					4.600		2016	
3.2	Huyện Bến Lức							44.171		44.171		0	0	0	0	16.474	0		
	Dự án khởi công mới							44.171		44.171		0	0	0	0	16.474	0		
1	Đường Mỹ Yên - Thanh Phú (đoạn từ cầu ấp 2 đến Hương lộ 8)	C	xã Thanh Phú	2013		UBND huyện Bến Lức	5114/QĐ-UBND, 15/11/2013	9.148		9.148	2015					3.200		2016	
2	Đường ấp 3 - Thanh Hiệp (Thanh Phú - thị trấn Bến Lức)	C	xã Thanh Phú	2013		UBND huyện Bến Lức	68/QĐ-UBND, 24/4/2012	2.876		2.876	2015					1.000		2016	
3	Đường Thanh Hiệp (Thanh Phú - Long Hiệp)	C	xã Thanh Phú	2013		UBND huyện Bến Lức	162/QĐ-UBND, 21/9/2012	2.209		2.209	2015					1.174		2016	
4	Đường Phước Tú (liên xã Thanh Phú - Thị trấn Bến Lức)	C	xã Thanh Phú	2015		UBND huyện Bến Lức	4459/QĐ-UBND, 15/10/2014	10.444		10.444	2015					3.700		2016	
5	Đường 1B (xã Thanh Phú - xã Tân Bửu)	C	xã Thanh Phú	2015		UBND huyện Bến Lức	187/QĐ-UBND, 01/10/2014	2.549		2.549	2015					1.000		2016	

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trung đo: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Đường Bò Lát (xã Thanh Phú - xã Tân Bửu)	C	xã Thanh Phú	2015		UBND huyện Bến Lức	189/QĐ-UBND, 01/10/2014	2.206		2.206	2015					1.000		2016	
7	Đường T1 (xã Thanh Phú - xã Tân Bửu)	C	xã Thanh Phú	2015		UBND huyện Bến Lức	188/QĐ-UBND, 01/10/2014	2.467		2.467	2015					1.000		2016	
8	Nâng cấp mở rộng đê Thanh Phú (Thanh Phú - thị trấn Bến Lức)	C	xã Thanh Phú	2015		UBND huyện Bến Lức	4806/QĐ-UBND, 15/10/2013	3.700		3.700	2015					1.300		2016	
9	Đường ấp 3 - ấp 4 (xã Thanh Phú - thị trấn Bến Lức)	C	xã Thanh Phú	2015		UBND huyện Bến Lức	208/QĐ-UBND, 15/10/2014	4.502		4.502	2015					1.600		2016	
10	Đường Thanh Hiệp - ấp 4 (xã Thanh Phú - thị trấn Bến Lức)	C	xã Thanh Phú	2015		UBND huyện Bến Lức	217/QĐ-UBND, 25/10/2014	4.070		4.070	2015					1.500		2015	
3.3	Huyện Đức Huệ							42.939		42.939		0	0	0	0	15.200	0		
	<i>Dự án khởi công mới</i>							42.939		42.939		0	0	0	0	15.200	0		
1	Nâng cấp láng nhựa đường vào UBND xã Bình Thạnh	C	xã Bình Thạnh	2015-2016	1,7 km	UBND huyện Đức Huệ	3651/QĐ-UBND, 03/9/2014	5.875		5.875	2015					2.100		2016	
2	Đường Cây Gáo (láng nhựa)	C	xã Bình Thạnh	2015-2016	4 km	UBND huyện Đức Huệ	3652/QĐ-UBND, 03/9/2014	16.229		16.229	2015					5.700		2016	
3	Đường Bò Cạp	C	xã Bình Thạnh	2015-2016	3 km, cầu 5 tấn	UBND huyện Đức Huệ	3653/QĐ-UBND, 03/9/2014	3.027		3.027	2015					1.100		2016	
4	Đường cấp kênh Trà Cú Thượng	C	xã Bình Thạnh	2015-2016	2,6 km; 2 cầu, 5 tấn/cầu	UBND huyện Đức Huệ	3654/QĐ-UBND, 03/9/2014	5.628		5.628	2015					2.000		2016	
5	Nâng cấp mở rộng đường ấp 1	C	xã Bình Thạnh	2015-2016	2 km	UBND huyện Đức Huệ	3655/QĐ-UBND, 03/9/2014	5.104		5.104	2015					1.800		2016	
6	Đường cấp kênh Diên Diên đến kênh Blughe dưới	C	xã Bình Thạnh	2015-2016	3 km, cầu 5 tấn	UBND huyện Đức Huệ	3656/QĐ-UBND, 03/9/2014	3.998		3.998	2015					1.400		2016	
7	Đường cấp kênh Cây Xoài	C	xã Bình Thạnh	2015	2,4 km	UBND huyện Đức Huệ	3658/QĐ-UBND, 03/9/2014	3.078		3.078	2015					1.100		2016	
IV	Phát thanh Truyền hình							4.108		4.108		0	0	0	0	1.450	0		
	<i>Dự án khởi công mới</i>							4.108		4.108		0	0	0	0	1.450	0		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bỏ tri vốn	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đài truyền thanh huyện Mộc Hóa	C	Mộc Hóa	2015		UBND huyện Mộc Hóa	2417/QĐ-UBND, 24/10/2014	4.108		4.108	2015					1.450		2016	
V	Trụ sở cơ quan quản lý nhà nước							103.025		104.191		0	0	0	0	32.436	2.500		
	Trụ sở UBND cấp xã lộ trình năm 2013-2014							103.025		104.191		0	0	0	0	32.436	2.500		
	Dự án chuyển tiếp							103.025		104.191		0	0	0	0	32.436	2.500		
	Thị xã Kiến Tường							29.551		29.551		0	0	0	0	5.500	2.500		
1	Trụ sở UBND phường 2 - thị xã Kiến Tường	C	Phường 2	2014-2015	655 m2	UBND thị xã Kiến Tường	160/QĐ-UBND, 11/6/2013	9.948		9.948	2015					1.500		2015	TW hỗ trợ 6 tỷ
2	Trụ sở UBND phường 3 - thị xã Kiến Tường	C	Phường 3	2014-2015	655 m2	UBND thị xã Kiến Tường	159/QĐ-UBND, 11/6/2013	9.948		9.948	2015					1.500		2015	TW hỗ trợ 6 tỷ
3	Trụ sở UBND xã Tuyên Thạnh	C	xã Tuyên Thạnh	2014-2015		UBND thị xã Kiến Tường	1960/QĐ-UBND, 23/10/2013	9.655		9.655	2015					2.500	2.500	2015	Thi công trước
	Huyện Vĩnh Hưng							6.089		6.089		0	0	0	0	2.200	0		
1	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trị	C	xã Vĩnh Trị	2013-2014		UBND huyện Vĩnh Hưng	2920/QĐ-UBND, 28/10/2013	6.089		6.089	2015					2.200		2015	Thi công trước
	Huyện Mộc Hóa							7.412		8.578		0	0	0	0	2.500	0		
1	Trụ sở UBND xã Bình Thạnh	C	xã Bình Thạnh	2014-2015		UBND huyện Mộc Hóa	1767/QĐ-UBND, 06/9/2010	7.412	3844/QĐ-UBND, 28/9/2012	8.578	2015					2.500		2015	Thi công trước
	Huyện Tân Thạnh							8.098		8.098		0	0	0	0	4.000	0		
1	Cải tạo mở rộng Trụ sở UBND xã Nhơn Hòa Lập	C	xã Nhơn Hòa Lập	2014-2015		UBND huyện Tân Thạnh	4128/QĐ-UBND, 17/10/2014	5.052		5.052	2015					1.500		2015	Thi công trước
2	Cải tạo mở rộng Trụ sở UBND xã Kiến Bình	C	xã Kiến Bình	2014-2015		UBND huyện Tân Thạnh	2042/QĐ-UBND - 20/5/2013	3.046		3.046	2015					2.500		2015	
	Huyện Thanh Hóa							8.234		8.234		0	0	0	0	2.500	0		
1	Trụ sở UBND thị trấn Thanh Hóa	C	thị trấn Thanh Hóa	2014-2015		UBND huyện Thanh Hóa	1116/QĐ-UBND, 16/5/2013	8.234		8.234	2015					2.500		2015	
	Huyện Thủ Thừa							4.018		4.018		0	0	0	0	2.500	0		
1	Cải tạo, mở rộng Trụ sở UBND xã Mỹ Thạnh	C	xã Bình Thạnh	2013		UBND huyện Thủ Thừa	219/QĐ-UBND, 22/01/2013	4.018		4.018	2015					2.500		2013	Thi công trước
	Huyện Đức Hòa							4.500		4.500		0	0	0	0	2.500	0		

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bỏ trí vốn	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND xã An Ninh Đông	C	xã An Ninh Đông	2014-2015		UBND huyện Đức Hòa	16270/QĐ-UBND, 21/10/2013	4.500		4.500	2015					2.500		2014	Thi công trước
	Huyện Đức Huệ							6.200		6.200		0	0	0	0	2.400	0		
2	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Thái	C	thị trấn Đồng Thái	2015	960 m2	UBND huyện Đức Huệ	3290/QĐ-UBND, 08/10/2012	6.200		6.200	2015					2.400		2015	Thi công trước
	Huyện Châu Thành							5.500		5.500		0	0	0	0	2.336	0		
1	Trụ sở UBND xã Hiệp Thành	C	xã Hiệp Thành	2015		UBND huyện Châu Thành	2714/QĐ-UBND, 02/10/2013	5.500		5.500	2015					2.336		2015	Thi công trước
	Huyện Cần Giuộc							23.423		23.423		0	0	0	0	6.000	0		
1	Trụ sở UBND xã Phước Vĩnh Tây	C	xã Phước Vĩnh Tây	2015		UBND huyện Cần Giuộc	10259/QĐ-UBND, 23/10/2012	7.170		7.170	2015					2.000		2015	Thi công trước
2	Trụ sở UBND xã Phước Lý	C	xã Phước Lý	2015		UBND huyện Cần Giuộc	10540/QĐ-UBND, 24/10/2013	8.448		8.448	2015					2.000		2015	Thi công trước
3	Trụ sở UBND xã Phước Hậu	C	xã Phước Hậu	2015		UBND huyện Cần Giuộc	10539/QĐ-UBND, 24/10/2013	7.805		7.805	2015					2.000		2015	Thi công trước
VI	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							32.660		66.436		33.905	33.905	33.905	0	5.000	2.400		
	Dự án chuyển tiếp							32.660		66.436		33.905	33.905	33.905	0	5.000	2.400		
1	Kê sông Vàm Cỏ Tây (đoạn Điện lực Long An đến chợ cá Phường 2)	B	TP Tân An	2012-2015		Sở NNPTNT	589/QĐ-SKHĐT, 11/12/2009	32.660	451/QĐ-SKHĐT, 27/11/2012	66.436	2012	33.905	33.905	33.905		5.000	2.400	2016	TW hỗ trợ 33,905 tỷ
VII	Hỗ trợ đầu tư huyện mới chia tách							259.176		259.176		0	0	0	27.500	15.500	0		
	Dự án chuyển tiếp							259.176		259.176		0	0	0	27.500	15.500	0		
1	Hạ tầng kỹ thuật khu hành chính mới huyện Mộc Hòa	B	Mộc Hòa	2014-2017		UBND huyện Mộc Hòa	4342/QĐ-UBND, 11/12/2013	259.176	4342/QĐ-UBND, 11/12/2013	259.176	2014				27.500	15.500		2017	TW hỗ trợ 166 tỷ

Ghi chú: Đối với các dự án Hỗ trợ đầu tư cho các xã nông thôn mới năm 2014, khen thưởng 8 xã nông thôn mới năm 2014, đầu tư các dự án trên địa bàn xã về nguồn của tỉnh, phát thanh truyền hình, trụ sở cơ quan quản lý nhà nước: Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố là cấp quyết định đầu tư.



DANH MỤC KÊU GỌI XÃ HỘI HÓA NĂM 2015
Đính kèm Nghị quyết số 16/QĐ /2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất (m ²)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
I LĨNH VỰC Y TẾ						
1	Bệnh viện chuyên khoa mắt (100 giường)	TP Tân An	10,000	200	Tỉnh ta chưa có bệnh viện chuyên khoa về mắt, nhu cầu khám chữa bệnh về mắt hiện nay của nhân dân là rất lớn, các bệnh viện tuyến trên luôn quá tải. Vì vậy đòi hỏi phải có sự đầu tư 01 bệnh viện tại tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh góp phần giảm tải cho tuyến trên.	
2	Bệnh viện chuyên khoa Chấn thương và chỉnh hình (100- 200 giường)	Huyện Bến Lức	15,000	200-400	Huyện Bến Lức có dân số đông, có khu công nghiệp nằm cạnh đường quốc lộ 1A nên thường xuyên xảy ra tai nạn giao thông hoặc tai nạn lao động. Việc đầu tư xây dựng 01 BV chấn thương chỉnh hình là nhằm phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân, cứu sống được nhiều người hơn do không phải mất thời gian chuyển viện lên tuyến trên đồng thời giảm chi phí cho người bệnh.	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất (m ²)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
II LĨNH VỰC DẠY NGHỀ						
1	Trường trung cấp nghề Thanh Hóa	Thị trấn Thanh Hóa, huyện Thanh Hóa	10,000	45 - 50	Là các huyện có tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh nên cần thiết kêu gọi xã hội hóa xây dựng Trường trung cấp nghề để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.	
III LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG						
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung	Thị trấn Bến Lức	4500m3/ngày	300	xử lý nước thải nhằm cải tạo môi trường tại thị trấn Bến Lức	
3	Khu xử lý rác thải sinh hoạt	xã Lương Hòa, huyện Bến Lức	100 tấn rác/ngày	100	Xử lý và tận thu các sản phẩm từ rác thải, cải tạo môi trường cho huyện Bến Lức	
IV LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH						
1	Khu dịch vụ giải trí, hồ bơi công viên thành phố Tân An	phường 3, thành phố Tân An	7,700	5	Đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí trên địa bàn thành phố Tân An	
2	Khu liên hợp thể dục thể thao, công trình công viên thành phố Tân An	phường 3, thành phố Tân An	11,000	8	Phục vụ nhu cầu luyện tập, thi đấu thể dục thể thao	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất (m ²)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
3	Khu vui chơi giải trí tại khu di tích lịch sử Võ Văn Tần	Thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa	50,000		Phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí	
4	Đầu tư và Khai thác dịch vụ du lịch tại Khu du lịch sinh thái làng nổi Tân Lập	xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa	1,350,927		Phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí	
5	Đầu tư xây dựng, khai thác Khu dịch vụ và giải trí hồ Khánh Hậu	phường Khánh Hậu, Tp Tân An	4,000		Phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí	
6	Đầu tư và Khai thác Khu di tích lịch sử Cách mạng tỉnh	xã Bình Hòa Hưng, huyện Đức Huệ	982,500		Khai thác dịch vụ du lịch	
7	Khai thác du lịch khu di tích Vàm Nhứt Tảo	xã An Nhứt Tân huyện Tân Trụ	56,567		Khai thác dịch vụ du lịch	
8	Khu nhà tập & thi đấu đa năng (Khu vực Sân vận động Bến Lức)	Thị trấn Bến Lức	3,000	10	Phục vụ nhu cầu luyện tập, thi đấu thể dục thể thao	
9	Nhà tập cầu lông (Khu vực Sân vận động Bến Lức)	Thị trấn Bến Lức	1,600	3	Phục vụ nhu cầu luyện tập, thi đấu thể dục thể thao	

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2015
NGUỒN VỐN TẠM ỨNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Đính kèm Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Nhóm công trình (A, B, C)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT ban đầu		Quyết định phê duyệt dự án, Báo cáo KTKT điều chỉnh (cuối cùng)		Năm bắt đầu bỏ trí vốn	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2013	Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết năm 2013	Lũy kế giá trị giải ngân từ KC đến hết năm 2013	Kế hoạch vốn năm 2014 (sau khi đã điều hòa)	Kế hoạch vốn năm 2015		Năm hoàn thành (thực tế)	Ghi chú
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban	Tổng mức đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Trong đó: Trả nợ khối lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ							533,486		533,486		0	0	0	50,000	125,000	0		
	Lĩnh vực Trợ sở cơ quan quản lý nhà nước							533,486		533,486		0	0	0	50,000	125,000	0		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							217,323		217,323		0	0	0	50,000	50,000	0		
1	Khởi nhà cơ quan 4 (khởi đoàn thể) trong Khu trung tâm chính trị - hành chính tỉnh	B	Tân An	2014-2018	1 trệt, 4 lầu và sân thượng	Sở Xây dựng	3154/QĐ-UBND, 23/9/2014	217,323	3639/QĐ-UBND, 29/10/2014	217,323	2014				50,000	50,000		2018	
	<i>Dự án khởi công mới</i>							316,163		316,163		0	0	0	0	75,000	0		
2	Hạ tầng trong Khu trung tâm chính trị - hành chính tỉnh	B	Tân An	2015-2019	28,24 ha	Sở Xây dựng		316,163		316,163	2015					75,000		2019	